

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất: Năm học 2023 - 2024

Biểu mẫu 11/TT36

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	34	1.11 m ² /hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	1.11 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	4	0.03 m ² /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0.001 m ² /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	
8	Bình quân học sinh/lớp	39	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3.868,5	3,4 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	680	0.66m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1.190	1.15 m ² /hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	1100	1.06 m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	106	0.1 m ² /hs
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
4	Diện tích thư viện (m ²)	74	0.07 m ² /hs
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
6	Diện tích phòng khác (Truyền thống.) (m ²)	266	0.26 m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	2	0.28
2	Khối lớp 7	2	0.28
3	Khối lớp 8	2	0.28
4	Khối lớp 9	2	0.29

5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	29 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	0.07
2	Cát xét	2	0.07
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0.07
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	0.30
5	Thiết bị khác (máy in, poto)	2	0.07

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho gv	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Móng Dương, ngày 09 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngô Thị Thu Hà

